

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG ĐIỀU CHỈNH
NĂM 2025**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 171/QĐ-VKSTC ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã Kho bực	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành, kinh tế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư /Quyết định phê duyệt chủ trương /Quyết định phê duyệt CBDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025			Điều chỉnh Tăng	Điều chỉnh Giảm	Kế hoạch vốn giao năm 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH			Ghi chú		
							Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSNN				Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ đọng XDCB		Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ đọng XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	9	10			11	12			13=10+11-12	14			
	DỰ ÁN DO VKSND TỐI CAO QUẢN LÝ																			0.0	
	VỐN TRONG NƯỚC						565,406.0	509,906.0	271,435.0	200,263.3	82,856.0	-	-	33,784.0	33,784.0	82,856.0	-	-			
	VỐN NƯỚC NGOÀI																				
I	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						565,406.0	509,906.0	271,435.0	200,263.3	82,856.0	-	-	33,784.0	33,784.0	82,856.0	-	-			
	<i>Vốn trong nước</i>						565,406.0	509,906.0	271,435.0	200,263.3	82,856.0	-	-	33,784.0	33,784.0	82,856.0	-	-			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																				
I	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực:						565,406.0	509,906.0	271,435.0	200,263.3	82,856.0	-	-	33,784.0	33,784.0	82,856.0	-	-		0.0	
	<i>Vốn trong nước</i>						565,406.0	509,906.0	271,435.0	200,263.3	82,856.0	-	-	33,784.0	33,784.0	82,856.0	-	-			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																				
a	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước						550,406.0	494,906.0	268,313.0	200,263.3	79,734.0	-	-	29,784.0	33,784.0	75,734.0	-	-			
a.1	Dự án trả nợ quyết toán						199,526.0	199,526.0	141,813.0	137,581.3	0.0	-	-	4,170.0	0.0	4,170.0	-	-			
(1)	VKSND cấp cao 3 (Viện phúc thẩm 3)	TP. Hồ Chí Minh	0111	7564476	821-341	2020 - 2023	163, 31/12/2019	199,526.0	199,526.0	141,813.0	137,581.3	0.0	-	-	4,170.0	-	4,170.0	-	-		
a.2	Dự án chuyển tiếp, thực hiện sau năm 2025							158,000.0	126,500.0	117,100.0	61,682.0	32,918.0	-	-	25,150.0	0.0	58,068.0	-	-		
(1)	VKSND tỉnh Bến Tre	Vĩnh Long	0711	7564453	821-341	2023-2026	458, 30/12/2022	75,000.0	75,000.0	68,500.0	40,582.0	21,918.0	-	-	4,000.0	-	25,918.0	-	-		
(2)	VKSND huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	2461	7940813	821-341	2024-2026	2512, 28/12/2023	23,000.0	23,000.0	23,000.0	7,300.0	6,500.0	-	-	9,100.0	-	15,600.0	-	-	đổi mã kho bực	
(3)	VKSND huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	2261	8008063	821-341	2024-2026	2205,29/12/2023	25,000.0	25,000.0	24,600.0	10,300.0	3,500.0	-	-	9,550.0	-	13,050.0	-	-		
(4)	VKSND thị xã Đông Triều	Quảng Ninh	2811	8072807	821-341	2024-2026	14, 19/7/2024	35,000.0	3,500.0	1,000.0	3,500.0	1,000.0	-	-	2,500.0	-	3,500.0	-	-		
a.3	Dự án khởi công mới năm 2025							192,880.0	168,880.0	9,400.0	1,000.0	46,816.0	-	-	464.0	33,784.0	13,496.0	-	-		
(1)	VKSND tỉnh Nam Định	Ninh Bình	0261	8103147	821-341	2025-2028	100, 23/12/2024	90,000.0	66,000.0	1,300.0	400.0	9,600.0	-	-	-	8,760.0	840.0	-	-		
(2)	Viện KSND TP Bạc Liêu	Bạc Liêu	0911	7557354	821-341	2025-2027	162, 31/10/2017	22,900.0	22,900.0	0.0	0.0	14,616.0	-	-	-	14,616.0	0.0	-	-		
(3)	VKSND TX Tân Uyên	TP. Hồ Chí Minh	1811	8057605	821-341	2025-2027	513, 27/12/2024	26,000.0	26,000.0	7,000.0	300.0	16,900.0	-	-	-	10,200.0	6,700.0	-	-		
(4)	VKSND huyện Cái Bè	Đồng Tháp	0561	8071281	821-341	2025-2027	471, 2/12/2024	26,000.0	26,000.0	600.0	300.0	5,700.0	-	-	-	208.0	5,492.0	-	-		
(5)	Viện KSND TP Bạc Liêu	Bạc Liêu	0911	8137757	821-341	2025-2027	535, 30/12/2024	27,980.0	27,980.0	500.0	0.0	0.0	-	-	464.0	-	464.0	-	-		
b	Ngành Giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp							15,000.0	15,000.0	3,122.0	0.0	3,122.0	-	-	4,000.0	-	7,122.0	-	-		
	Dự án khởi công mới năm 2025							15,000.0	15,000.0	3,122.0	0.0	3,122.0	-	-	4,000.0	-	7,122.0	-	-		
(1)	Xây dựng nhà ở học viên quốc tế và cán bộ tập huấn trường Đào tạo, Bồi dưỡng nghiệp vụ tại tp HCM	Trường HCM	0111	8071282	821-341	2025-2027	90,26/7/2021	15,000.0	15,000.0	3,122.0	-	3,122.0	-	-	4,000.0	-	7,122.0	-	-		